



shēng huó

生活

Noun · life

Example Sentences

wǒ xǐ huān shēng huó
我 喜 欢 生 活。

I like life.

nǐ xí guàn zhè lǐ de shēng huó jié zòu le ma
你 习 惯 这 里 的 生 活 节 奏 了 吗？

Have you gotten used to the pace of life here?

tā de shēng huó hěn máng lù
他 的 生 活 很 忙 碌。

His life is very busy.

Trace each character, then write the word on your own.

生	生	生	生	生	生	生	生				
活	活	活	活	活	活	活	活	活	活	活	活
活											